



yǎo zi

舀子

noun · ladle, scoop

Example Sentences

zhè ge yǎo zi hěn dà
这个舀子很大。

This ladle is very big.

chú fáng lǐ yǒu yī gè sù liào yǎo zi yòng lái yǎo mǐ
厨房里有一个塑料舀子，用来舀米。

There is a plastic scoop in the kitchen used for scooping rice.

tā yòng tiě yǎo zi cóng yóu tǒng lǐ yǎo chū chái yóu
他用铁舀子从油桶里舀出柴油。

He used an iron ladle to scoop diesel fuel out of the barrel.

Trace each character, then write the word on your own.

舀	舀	舀	舀	舀	舀	舀	舀	舀	舀	舀
舀	舀									

子	子	子	子	子	子					
